

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THIÊN NHẬT ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THIÊN NHẬT ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110644889

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 7, Xã Đại Thành, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986923567

Fax:

Email: [thienbg84@gmail.com](mailto:thienbg84@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nội thất<br>Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm<br>Ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...<br>Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,<br>Sơn các kết cấu công trình dân dụng<br>Làm trần | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>Kinh doanh theo phương thức nhượng quyền thương mại                                                                                                                 | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Không bao gồm các hoạt động liên quan đến tư vấn tài chính, chứng khoán; các giao dịch tài chính hoặc tín dụng)                                                                                                                    | 6619        |
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110        |
| 10. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310        |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410        |
| 12. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                     | 7490        |
| 13. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1610        |
| 14. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1621        |
| 15. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622        |
| 16. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: - Sản xuất đồ nội thất bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                             | 3100        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211        |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212        |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221        |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222        |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223        |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229        |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4291        |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4292        |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4293        |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299(Chính) |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311        |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 18.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN THIÊN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 26/06/1984 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024084019662

Ngày cấp: 24/08/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Thiều, Xã Đồng Lạc, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thiều, Xã Đồng Lạc, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/06/1984 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024084019662

Ngày cấp: 24/08/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Thiều, Xã Đồng Lạc, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thiều, Xã Đồng Lạc, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội